

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **836**/UBND-KGVX
V/v báo cáo chi tiết kinh phí
thực hiện chi trong phòng,
chống dịch Covid-19 đến
hết năm 2021

Quảng Ngãi, ngày **06** tháng 3 năm 2023

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Công văn số 560/BTC-NSNN ngày 17/01/2023 của Bộ Tài chính về việc kinh phí phòng, chống dịch bệnh Covid-19, hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do dịch Covid-19 đến hết năm 2021.

Trên cơ sở báo cáo của các cơ quan, đơn vị, địa phương và đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 520/STC-NS ngày 24/02/2023, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi báo cáo chi tiết kinh phí thực hiện một số chế độ đặc thù trong phòng, chống dịch Covid-19 theo các Nghị quyết: Số 37/NQ-CP ngày 29/03/2020, số 16/NQ-CP ngày 08/2/2021, số 17/NQ-CP ngày 09/2/2021, số 48/NQ-CP ngày 06/5/2021, số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021, số 79/NQ-CP ngày 22/7/2021 của Chính phủ (chi tiết tại Phụ lục 01, 02 kèm theo).

Kính báo cáo và đề nghị Bộ Tài chính xem xét, thẩm định và sớm hỗ trợ kinh phí cho địa phương theo quy định./.

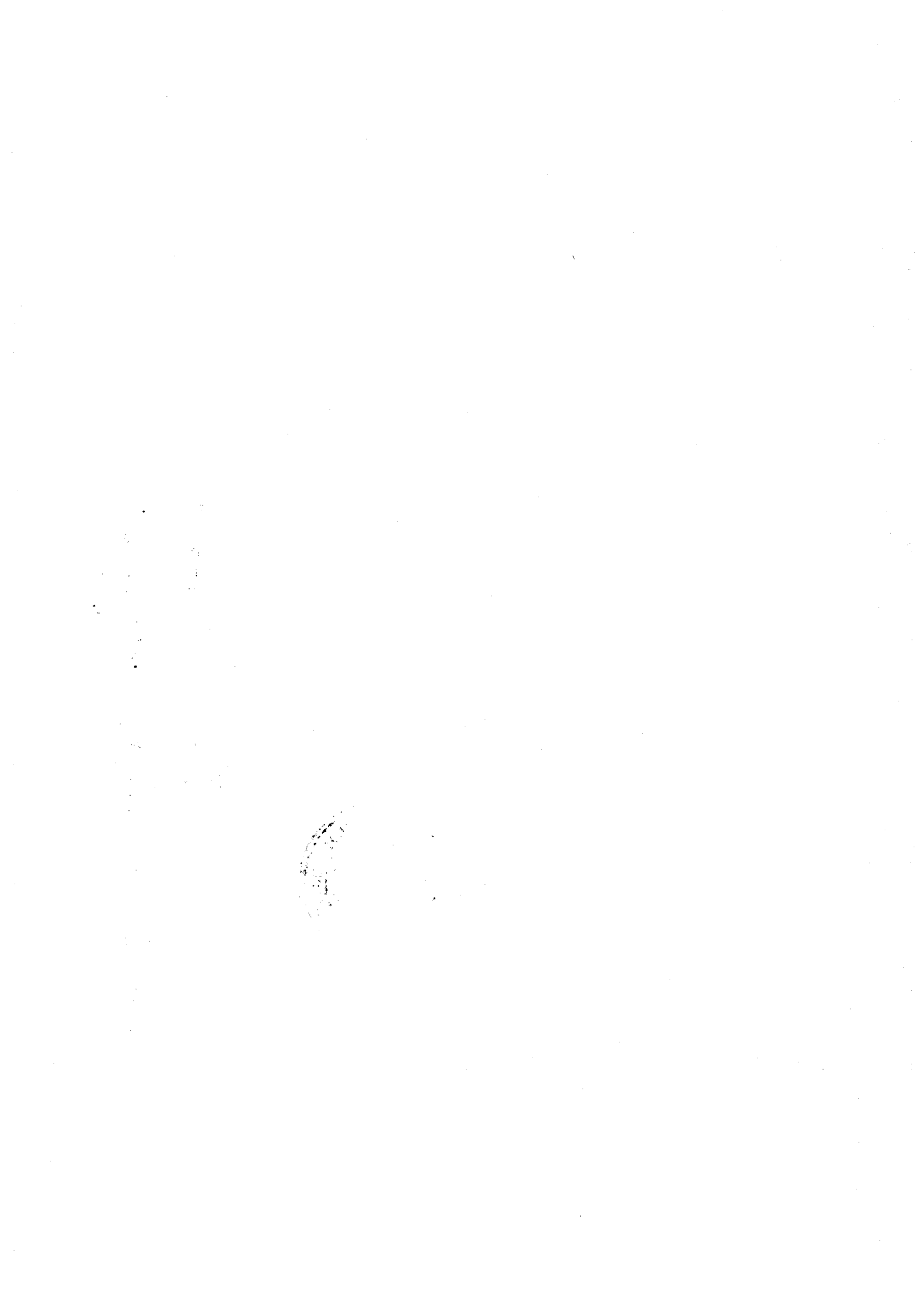
Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Y tế;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP, KTTH, CBTH;
- Lưu: VT, KGVX_{cường98}.



CHỦ TỊCH

Đặng Văn Minh



THUYẾT MINH CHI TIẾT QUYẾT TOÁN KINH PHÍ PHÒNG CHỐNG DỊCH COVID-19 THEO QUYẾT SỐ 37/NQ-CP CỦA CHÍNH PHỦ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI NĂM 2020 VÀ 2021

PHỤ LỤC 01

(Kèm theo Công văn số **836** /UBND-CP/X ngày **06** /3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT	Nội dung	Số lượt đối tượng bình quân	Số ngày quy đổi (*)	Mức chi (đồng)	Tổng cộng (trệu đồng)	BEH tỉnh	BOH Quảng Ngãi	Số Giao thông vận tải	Số Y tế	Huyện Ba Tư	TX Đức Phổ	TP Quảng Ngãi	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Sơn Hà	Huyện Bình Sơn	Huyện Mộ Đức	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Trà Bồng	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Tây	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Lý Sơn	
	Tổng cộng (I+II)	19.386	293.777		41.550	548	1.092	1.059	188	17.091	2.806	1.634	4.109	337	1.259	2.788	2.552	974	3.619	191	48	268	988
1	Năm 2020: Kinh phí thực hiện các chính sách đặc thù trong phòng, chống dịch Covid-19	11.675	121.285		21.969	548	537	1.059	188	5.831	326	1.634	3.685	173	1.259	2.788	1.998	952	446	191	48	268	37
1	Tiền ăn của người bị áp dụng biện pháp cách ly y tế	2.251	21.931	80.000	2.166	69		504	288	114	214			75		528	225	81	15			53	1
2	Tiền nước uống, khăn mặt, khăn trang, nước dung dịch rửa tay, dung dịch sát khuẩn miệng, bàn chải đánh răng, xà phòng tắm gội và các vật dụng thiết yếu, các chi phí khác phục vụ nhu cầu sinh hoạt trong những ngày cách ly y tế đối với người bị áp dụng biện pháp cách ly y tế	2.763	36.937	40.000	1.490	35		85	251	57	107			37		698	112	40	40			26	1
3	Chi trả chi phí khám, chữa bệnh khác đối với trường hợp đang trong thời gian cách ly y tế tập trung mà mắc các bệnh khác phải khám, điều trị ngoài phạm vi hướng bảo hiểm y tế				1				1							-							
4	Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp chống dịch cho cán bộ y tế, người lao động tham gia phòng, chống dịch	2.735	33.555		6.430	327	537	40	188	3.107	117	83	57		227	762	156	255	23	48	18	24	
	Mức hỗ trợ theo quy định tại điểm a, khoản 4, Điều 1 Nghị Quyết số 37/NQ-CP	73	999	300.000	300				300							-							
	Mức hỗ trợ theo quy định tại điểm b, khoản 4, Điều 1 Nghị Quyết số 37/NQ-CP	1.598	15.303	200.000	3.084	7		40	2.682	20	11	49		46	23	156			20		18	11	
	Mức hỗ trợ theo quy định tại điểm c, khoản 4, Điều 1 Nghị Quyết số 37/NQ-CP	1.074	19.623	150.000	3.046	320	537	187,95	126,16	97	71	8		181	460	739		255	3	47,7		13	
5	Kinh phí thực hiện chế độ đối với người tham gia thường trực chống dịch 24/24 giờ	1.306	21.651		2.292	102		232	633	30	299	253	86	240		-	197	70	38		105	7	
	Mức hỗ trợ theo quy định tại điểm a, khoản 5, Điều 1 Nghị Quyết số 37/NQ-CP	1.108	11.993	130.000	1.558	61		232	516		221	47	53	240		-	83		24		80		
	Mức hỗ trợ theo quy định tại điểm b, khoản 5, Điều 1 Nghị Quyết số 37/NQ-CP	198	9.658	80.000	734	41			116	30	78	206	33			-	114	70	15		25	7	
6	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn cho cán bộ y tế thường trực 24/24 giờ tại cơ sở điều trị cách ly y tế để chăm sóc, điều trị người mắc, nghi mắc COVID-19	2.620	7.211	80.000	577			15	495	8				47		-					7	4	
7	Chế độ bồi dưỡng đối với công tác viên, tình nguyện viên tham gia chống dịch trong thời gian có dịch COVID-19	414	7.220		669			140	296			76	88	41		6			23				
-	Mức hỗ trợ theo quy định tại điểm a, khoản 7, Điều 1 Nghị Quyết số 37/NQ-CP	134	2.466	130.000	327				220			60		41		6							
-	Mức hỗ trợ theo quy định tại điểm b, khoản 7, Điều 1 Nghị Quyết số 37/NQ-CP	280	4.754	80.000	343			140	76			16	88			-			23				

STT	Nội dung	Số lượt đối tượng bình quân	Số ngày quy đổi (*)	Mức chi (đồng)	Tổng cộng (triệu đồng)	Công an tỉnh	BCH BĐBP tỉnh	BCH Quản sự tỉnh	Sở Giao thông vận tải	Số Y tế	Huyện Ba Tơ	TX Đức Phổ	TP Quảng Ngãi	Huyện Sơn Tĩnh	Huyện Sơn Hà	Huyện Bình Sơn	Huyện Mộ Đức	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Trà Bồng	Huyện Mình Long	Huyện Sơn Tây	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Lý Sơn
8	Chi hỗ trợ khác (mua sắm thuốc, hóa chất, sinh phẩm, phương tiện phòng chống dịch, sửa chữa cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị y tế,...)	15			8.344	15		43		760		931	3.298		593	2.328	5	261		52		59	
II	Năm 2021: Kinh phí thực hiện các chính sách đặc thù trong phòng, chống dịch Covid-19	7.711	172.491		19.581		555			11.259	2.480		424	163			554	22	3.172				952
1	Tiền ăn của người bị áp dụng biện pháp cách ly y tế	1.761	39.208	80.000	1.855					24	764			7			18		874				168
2	Tiền nước uống, khăn mặt, khẩu trang, nước dung dịch rửa tay, dung dịch sát khuẩn miệng, bàn chải đánh răng, xà phòng tắm gội và các vật dụng thiết yếu, các chi phí khác phục vụ nhu cầu sinh hoạt trong những ngày cách ly y tế đối với người bị áp dụng biện pháp cách ly y tế	1.367	36.842	40.000	842					9	309			3					437				84
3	Chi trả chi phí khám, chữa bệnh khác đối với trường hợp đang trong thời gian cách ly y tế tập trung mà mắc các bệnh khác phải khám, điều trị ngoại phạm vi hướng bảo hiểm y tế																						
4	Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp chống dịch cho cán bộ y tế, người lao động tham gia phòng, chống dịch	2.055	59.222		7.434		555			3.753	894		173	67			43	6	1.634				309
	Mức hỗ trợ theo quy định tại điểm a, khoản 4, Điều 1 Nghị Quyết số 37/NQ-CP	20	3.235	300.000	971					969				2									
	Mức hỗ trợ theo quy định tại điểm b, khoản 4, Điều 1 Nghị Quyết số 37/NQ-CP	1.288	15.287	200.000	2.325					2.022	122		14						59				108
	Mức hỗ trợ theo quy định tại điểm c, khoản 4, Điều 1 Nghị Quyết số 37/NQ-CP	747	40.700	150.000	4.139		555			763	773		159	65			43	6	1.575				200
5	Kinh phí thực hiện chế độ đối với người tham gia thường trực chống dịch 24/24 giờ	1.540	29.341		2.036					1.066	452		90	54			36	3	227				107
	Mức hỗ trợ theo quy định tại điểm a, khoản 5, Điều 1 Nghị Quyết số 37/NQ-CP	1.344	7.732	130.000	1.018					998				7			13						
	Mức hỗ trợ theo quy định tại điểm b, khoản 5, Điều 1 Nghị Quyết số 37/NQ-CP	196	21.609	80.000	1.018					67	452		90	48			23	3	227				107
6	Kinh phí ở trọ tiền ăn cho cán bộ y tế thường trực 24/24 giờ tại cơ sở điều trị cách ly y tế để chăm sóc, điều trị người mắc, nghi mắc COVID-19	988	7.878	80.000	338					232	62												44
7	Chế độ bồi dưỡng đối với công tác viên, tình nguyện viên tham gia chống dịch trong thời gian có dịch COVID-19	655	5.021		755					76			111	33			284	12					239
-	Mức hỗ trợ theo quy định tại điểm a, khoản 7, Điều 1 Nghị Quyết số 37/NQ-CP	86	450	130.000	107								59				48						
-	Mức hỗ trợ theo quy định tại điểm b, khoản 7, Điều 1 Nghị Quyết số 37/NQ-CP	569	4.571	80.000	649					76			53	33			236	12					239
	Chi hỗ trợ khác				6.321					6.099			49				173						

Ghi chú: (*) Số ngày quy đổi là tổng thời gian được hưởng chế độ của các đối tượng. Theo đó, kinh phí thực hiện chi trả cho các đối tượng được tính bằng chi tiêu ngày x mức chi

(Kèm theo Công văn số **836** UBND-KGVX ngày **06** /3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Stt	Nội dung	Số lượt đổi tương hình quân	Số ngày quy đổi (*)		BCH Quân sự tỉnh	Số Giao thông vận tải	Sở y tế	Huyện Ba Tơ	TX Đức Phổ	TP Quảng Ngãi	Huyện Sơn Tĩnh	Huyện Sơn Hà	Huyện Bình Sơn	Huyện Mộ Đức	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Trà Bồng	Huyện Mình Long	Huyện Sơn Tây	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Lý Sơn				
TÔNG CỘNG																								
	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 08/2/2021, 17/NQ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ	53.850	610.648		173.893	6.985	1.312	1.394	3.522	87.496	2.418	14.887	6.128	2.970	5.981	15.181	6.835	6.177	6.076	1.183	724	3.154	1.470	
I	Chế độ theo Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 08/2/2021 của Chính phủ	53.850	610.648		67.883	2.091	1.312	1.394	3.522	17.665	551	9.806	4.307	2.094	2.244	7.230	2.663	4.718	3.702	1.042		587	2.116	837
1	Chế độ theo Nghị quyết số 16/NQ-CP ngày 08/2/2021 của Chính phủ	53.850	610.648		67.702	2.091	1.312	1.394	3.522	17.624	551	9.745	4.307	2.067	2.244	7.230	2.618	4.718	3.702	1.042		587	2.109	837
1.1	Chi phí đưa đón từ cơ sở, địa điểm phát hiện đối tượng phải thực hiện cách ly y tế đến cơ sở cách ly y tế tập trung				3.282				2.857	180					203		41							
1.2	Chi phí xét nghiệm sàng lọc SARS-CoV-2		507		152					152														
1.3	Chi phí phục vụ nhu cầu sinh hoạt trong những ngày cách ly y tế tập trung (mức 40.000 đồng/người/ngày)	8.228	133.939	40.000	5.432	23		33		741		1.701	117	119	363		698	571	477	104	17	382	84	
1.4	Tiền ăn người phải áp dụng biện pháp cách ly y tế tập trung (mức 80.000 đồng/người/ngày)	14.932	154.434	80.000	12.849	47				1.030	3	4.132	158	19	726	2.826	630	1.214	955	161	781	168		
1.5	Chế độ phụ cấp chống dịch định mức 300.000 đồng/người/ngày	2.015	16.127	300.000	4.842					4.646			3	10	112		12			51	8			
1.6	Chế độ phụ cấp chống dịch định mức 200.000 đồng/người/ngày	3.526	31.597	200.000	6.327	439		44		5.145	22	139	37		71	163	10		59	58		32	108	
1.7	Chế độ phụ cấp chống dịch định mức 150.000 đồng/người/ngày	3.984	123.386	150.000	18.678	1.446	762	980	665	2.832	297	2.536	1.132	958	581	773	801	1.500	1.830	295	424	668	200	
1.8	Chế độ thường trực chống dịch mức 130.000 đồng/người/ngày	2.118	26.893	130.000	3.423			32		1.691	5	483	125	411		640						37		
1.9	Người làm nhiệm vụ tại các chốt được hỗ trợ tiền ăn 80.000 đồng/người/ngày	2.888	65.587	80.000	6.282	102	406	139		716	131	579	1.474	551		258	110	1.114	298	175	138	72	19	
1.10	Chế độ bồi dưỡng đối với phòng viên, nhà báo, công tác viên, tình nguyện viên	59	4.790		1.390	13				276	2		222			207	86	236		27		82	239	
a	Mức 130.000 đồng/người/ngày	109	3.191	130.000	426	13				49			101			142	35			17		68		
b	Mức 80.000 đồng/người/ngày	189	7.287	80.000	964					227	2		121			65	51	236		9		14	239	
1.11	Chế độ đối với Ban chỉ đạo phòng, chống dịch COVID-19 các cấp (mức 100.000 đồng/người/ngày)	3.257	53.387	100.000	5.045	22	144	166		215	91	175	1.039		187	2.364	231	84	84	172		56	17	
2	Chế độ theo Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ		181							42		61		26			45					7		

Sst	Nội dung	Số lượt đối tượng bình quần	Số ngày quy đổi (*)	Mức chi (đồng)	Tổng cộng (triệu đồng)	Công an tỉnh	BCH BĐBP tỉnh	BCH Quản sự tỉnh	Sở Giao thông vận tải	Sở Y tế	Huyện Ba Tơ	TX Đức Phổ	TP Quảng Ngãi	Huyện Sơn Tĩnh	Huyện Sơn Hà	Huyện Bình Sơn	Huyện Mộ Đức	Huyện Tr Nghĩa	Huyện Trà Bồng	Huyện Mình Long	Huyện Sơn Tây	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Lý Sơn
2.1	Chi tiền ăn cho người làm nhiệm vụ tại các cơ sở cách ly tập trung (mức 160.000 đồng/người/ngày)	52	175	160.000	24					9		3		12									
2.2	Chi tiền ăn cho người thực hiện cách ly y tế (mức 160.000 đồng/người/ngày)	74	191	160.000	31					31													
2.3	Chi tiền bồi dưỡng tham gia chống dịch (mức 200.000 đồng/người/ngày)	185	734	200.000	127					2		58		15			45					7	
II	Kinh phí chế độ theo Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 06/5/2021, 58/NQ-CP ngày 08/6/2021, 79/NQ-CP ngày 22/7/2021 của Chính phủ				73.607	1.969				58.686	1.754	266	629	846	3.123	763	2.487	519	932		137	979	516
1	Chế độ theo Nghị quyết số 48/NQ-CP ngày 06/5/2021 của Chính phủ				59								11					14			35		
1.1	Chi phí đưa đón từ cơ sở, địa điểm phát hiện đối tượng phải thực hiện cách ly y tế đến cơ sở cách ly y tế tập trung																						
1.2	Chi phí xét nghiệm sàng lọc SARS-CoV-2																						
1.3	Chi phí phục vụ nhu cầu sinh hoạt trong những ngày cách ly y tế tập trung (mức 40.000 đồng/người/ngày)	10	125	40.000	5																5		
1.4	Tiền ăn người phải áp dụng biện pháp cách ly y tế tập trung (mức 80.000 đồng/người/ngày)	43	681	80.000	54								11					13.520			30		
2	Chế độ theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ				3.520					1.661			618			763						338	139
2.1	Phụ cấp đặc thù đối với cán bộ y tế trực tiếp tiêm vắc xin (mức 7.500 đồng/liều tiêm)	15.385	179.982		1.800					1.661													139
2.2	Chế độ đối với học sinh, sinh viên các trường đại học, cao đẳng, trung cấp khỏi ngành sức khỏe, người có chuyên môn y tế không hưởng lương ngân sách tham gia chống dịch																						
2.3	Phụ cấp chống dịch	504	5.679		617								335			283							
a	Mức 300.000 đồng/người/ngày	125	947	300.000	38											38							
b	Mức 200.000 đồng/người/ngày	433	5.387	200.000	710								335			245						131	
2.4	Tiền ăn (mức 80.000 đồng/người/ngày)	585	9.997	80.000	640								194			160						285	
2.5	Sinh hoạt phí (mức 40.000 đồng/người/ngày)	545	7.556	40.000	463								89			320						53	
3	Chế độ theo Nghị quyết số 79/NQ-CP ngày 22/7/2021 của Chính phủ				70.027	1.969				57.025	1.754	266		846	3.123		2.487	506	932		102	641	377
3.1	Kinh phí mua sắm thuốc, hóa chất, vật tư, trang thiết bị, phương tiện phục vụ phòng chống dịch Covid-19				70.027	1.969				57.025	1.754	266		846	3.123		2.487	506	932		102	641	377

Stt	Nội dung	Số lượt đối tượng bình quân	Số ngày quy đổi (*)	Mức chi (đồng)	Tổng cộng (triệu đồng)	Công an tỉnh	BCH BDP tỉnh	BCH Quân sự tỉnh	Sở Giao thông vận tải	Sở Y tế	Huyện Ba Tư	TX Đức Phổ	TP Quảng Ngãi	Huyện Sơn Tịnh	Huyện Sơn Hà	Huyện Bình Sơn	Huyện Mộ Đức	Huyện Tư Nghĩa	Huyện Trà Bồng	Huyện Minh Long	Huyện Sơn Tây	Huyện Nghĩa Hành	Huyện Lý Sơn	
III	Kinh phí khác				32.404	2.926				11.144	113	4.816	1.191	30	614	7.188	1.685	940	1.442	140		58	118	
1	Kinh phí phục vụ các chốt Kiểm soát y tế				7.930	2.896				188	113	695	1.191	30	18		101	940	1.442	140			58	118
2	Kinh phí hỗ trợ bồi dưỡng khác (100.000 đồng/người/ngày)				30	30																		
3	Kinh phí chi trả tiền phụ cấp trực theo QĐ 73				102					102														
4	Kinh phí xử lý chất thải y tế có nguy cơ lây nhiễm COVID-19				87					87														
5	Xăng xe, vận chuyển mẫu xét nghiệm, cán bộ người bệnh.				4.941					4.941														
6	Kinh phí chi trả tiền lương và các khoản khác của Bệnh viện điều trị Covid-19				5.019					5.019														
7	Kinh phí sửa chữa phục vụ phòng, chống dịch				1.162					196														
8	Kinh phí vật tư phục vụ công tiêm vắc xin				459					438														
9	Hỗ trợ tổ covid cộng đồng	451		400.000	210													210						
10	Kinh phí hỗ trợ khác				12.465					175		4.121			596	7.188	386							

Ghi chú: (*) Số ngày quy đổi là tổng thời gian được hưởng chế độ của các đối tượng. Theo đó, kinh phí thực hiện chi trả cho các đối tượng được tính bằng chi tiêu ngày x mức chi